TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2023/HNGĐ – ST
Ngày 08 - 6 - 2023
V/v Tranh chấp "*Chia tài sản sau ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Kiệt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sol

Ông Nguyễn Văn Mầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Khải- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện cái Nước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mãy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 381/2020/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp "*Chia tài sản sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa:

-*Nguyên đơn:* Ông Phan Văn L, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

-*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn L:* Luật sư Du Thị B - Văn phòng luật sư Mũi Cà Mau thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

-*Bị đơn:* Bà Đào Kim H, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1978(Có mặt).

2. Chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1981(Có mặt).

3. Ông Phan Văn G, sinh năm 1957 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

4. Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2021 và các lời khai tại Tòa án ông Phan Văn L (Nguyên đơn) trình bày:

Ông và bà Đào Kim H kết hôn năm 1980 và đã ly hôn tại Bản án số: 99/2019/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, đối với tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, hiện nay ông và bà H không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nên ông có yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Trong quá trình chung sống, ông và bà H có tài sản chung là phần đất được cha mẹ ông cho, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, diện tích 8.800 m^2, tại tờ bản đồ số 01, thửa 54, 55, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Trên đất có một căn nhà cơ bản do vợ chồng xây dựng hiện do bà H quản lý sử dụng nhà và toàn bộ phần đất. Đối với các con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng không sinh sống tại phần đất tranh chấp. Nay đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2 thì ông yêu cầu nhận 60% giá trị theo như kết quả định giá tài sản và chia cho bà H 40% giá trị. Ông đồng ý chỉ nhận giá trị và đồng ý giao toàn bộ phần đất cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng đất. Đối với căn nhà trên phần đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông không yêu cầu chia mà đồng ý giao lại toàn bộ cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Năm 2016 ông và bà H có nợ nên thống nhất cố phần đất diện tích 8.800 m^2 tờ bản đồ số 01, thửa 54, 55, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau cho vợ chồng anh T và chị T với giá là 80 chỉ vàng 24k, thời hạn 03 năm, giao vợ chồng anh T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Sau khi cố đất, vợ chồng anh T cho ông và bà H thuê lại phần đất, từ năm 2018 đến nay chưa trả tiền thuê đất. Nay ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng anh T số vàng cố đất 17 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất 07 chỉ vàng 24k; tổng cộng là 02 lượng 5 chỉ vàng 24k; Phần nợ còn lại giao cho bà H trả hết.

Tại các lời khai tại Tòa án, bà Đào Kim H (Bị đơn) trình bày: Bà và ông L kết hôn năm 1980, đã ly hôn tại Bản án số: 99/2019/HNGĐ- ST, ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, đối với tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Bà và ông L có tài sản chung phần đất do cha mẹ chồng cho diện tích là 8.800 m^2 do ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tờ bản đồ số 01, thửa 54, 55, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái

Nước, tỉnh Cà Mau. Hiện bà đang quản lý sử dụng căn nhà và phần đất này. Các con chung của bà và ông L đã trưởng thành và sinh sống nơi khác, không ở trên phần đất tranh chấp. Từ khi bà quản lý đất đến nay có cải tạo ban bờ, giá trị cải tạo là 3.025.000 đồng. Đối với căn nhà trên phần đất diện tích 8.800 m^2 và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông L không yêu cầu chia mà đồng ý để lại cho bà tiếp tục quản lý sử dụng thì bà đồng ý. Bà không đồng ý chia cho ông L mà yêu cầu tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ phần đất diện tích là 8.800 m^2, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Về nợ chung: Năm 2016 bà và ông L có nợ nên cố phần đất diện tích 8.800 m^2 tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau cho vợ chồng anh T và chị T với giá là 80 chỉ vàng 24k, thời hạn 03 năm, giao vợ chồng anh T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Sau đó, ông L và bà thỏa thuận với vợ chồng anh T thuê lại phần đất canh tác, giá mỗi năm là 08 chỉ vàng 24k. Ông L và bà có trả tiền thuê đất trong năm 2016- 2017 và từ năm 2017 đến nay không trả vàng thuê đất. Nay bà đồng ý trả cho anh T và chị T số vàng cố đất là 80 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất từ năm 2018- 2020 là 24 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 104 chỉ vàng 24k nếu như Tòa án giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà mà không phân chia cho ông L.

Tại các lời khai tại tòa án, anh Đỗ Văn T và chị Huỳnh Thị T(Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Năm 2016 ông L và bà H có cố phần đất diện tích 8.800 m^2 cho vợ chồng anh chị với giá là 80 chỉ vàng 24k, thời hạn 03 năm, giao vợ chồng anh giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay. Sau đó ông L và bà H thỏa thuận thuê lại phần đất để canh tác, giá mỗi năm là 08 chỉ vàng 24k, có trả tiền thuê đất năm 2016- 2017 và từ năm 2017 đến nay không trả. Hiện phần đất do bà H đang quản lý canh tác. Nay anh chị yêu cầu ông L và bà H trả số vàng cố đất là 80 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất từ năm 2018-2020 là 24 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 104 chỉ vàng 24k. Sau khi trả xong, anh chị đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông L đối với bà H là phần đất diện tích là 10.507,5 m^2. Giao nhà và đất cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng, bà H có

trách nhiệm giao lại cho ông L ½ giá trị phần đất số tiền là 1.752.000.000 đồng. Buộc ông L có nghĩa vụ trả cho anh Tứ và chị T số vàng cố đất là 40 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất là 08 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 48 chỉ vàng 24k. Buộc bà H có nghĩa vụ trả cho anh Tứ và chị T số vàng cố đất là 40 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất là 16 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 56 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa ông L và bà H là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc "*Chia tài sản sau ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông L, bà H và tài sản là quyền sử dụng đất tranh chấp đều tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án:

Phần đất tranh chấp giữa ông L và bà H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích là 8.800m^2, với diện tích theo đo đạc thực tế là 10.507,5 m^2 tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Theo kết quả định giá phần đất tranh chấp có giá trị quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm là 2.734.934.055 đồng; Giá trị quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản là 768.700.380 đồng, tổng cộng giá trị là 3.504.000.000 đồng. Trên đất có căn nhà cơ bản, 01 ngôi mộ và các cây trồng, hiện do bà H đang quản lý sử dụng toàn bộ phần đất. Ông L và bà H thống nhất có tài sản chung là phần đất được cha mẹ ông L cho, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, với diện tích là 8.800 m^2, tại tờ bản đồ số 01, thửa 54, 55, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Ông L yêu cầu phần đất ông nhận bằng giá trị của quyền sử dụng đất tương ứng 60% và đồng ý chia cho bà H 40%, đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà cửa, cây cối và công trình kiến trúc trên đất lại cho bà H. Phía bà H yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ phần đất và không đồng ý chia cho ông L. Hội đồng xét xử xét thấy, ông L và bà H thống nhất phần đất diện tích là 8.800 m^2, đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2, là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, có nguồn gốc được cha mẹ ông L cho, ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Mặc dù bà H không đồng ý chia phần đất cho ông L nhưng phía bà H không có chứng cứ

gì chứng minh đây là tài sản riêng của bà H. Xét nguồn gốc phần đất diện tích là 8.800 m^2 (đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2), là của ông L và bà H được cha mẹ ông L cho và ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Từ cơ sở đó không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà H về việc không đồng ý chia phần đất cho ông L. Mà có cơ sở xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, H lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung". Căn cứ theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó, đối với việc công sức đóng góp vào khối tài sản chung này, do ông L và và bà H cùng cải tạo trên phần đất này nên công sức đóng góp của ông, bà xem như bằng nhau. Đồng thời đối với yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng thì tại bản án hôn nhân và gia đình số 99/2019/HNGĐ-ST ngày 24/6/2019 có hiệu lực pháp luật đã xác định là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hợp nhau. Do đó không có cơ sở xác định ông L hay bà H có lỗi trong việc dẫn đến ly hôn. Như vậy, yêu cầu chia số tài sản chung của ông L là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận chia đôi giá trị phần đất diện tích là 8.800 m^2 (đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2) là phù hợp. Ông L đồng ý giao cho bà H toàn bộ phần đất diện tích 8.800 m^2 (đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2), để thuận tiện trong việc canh tác, quản lý sử dụng đất nên bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông L ½ giá trị phần đất số tiền là 1.752.000.000 đồng. Đối với căn nhà, ngôi mộ con chung của ông L, bà H trên phần đất tranh chấp, các cây trồng và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông L và bà H không yêu cầu chia mà ông L đồng ý để lại cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng và phần này cũng thuộc phần đất mà bà H được chia nên giao cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Bà Đào Kim H có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký chuyển tên quyền sử dụng đất trên sang cho bà theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà H, anh Tứ và chị T thống nhất năm 2016 ông L và bà H có cố phần đất diện tích 8.800 m^2 cho anh Tứ và chị T với giá là 80 chỉ vàng 24k. Hiện ông L và bà H thống nhất số nợ còn thiếu anh Tứ và chị T là số vàng cố đất là 80 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất là 24 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 104 chỉ vàng 24k. Ông L chỉ đồng ý trả cho vợ chồng anh T số vàng cố đất 17 chỉ vàng 24k và số vàng thuê đất 07 chỉ vàng 24k; tổng cộng 02 lượng 05 chỉ vàng 24k; Phần nợ còn lại giao lại bà H trả hết cho vợ chồng anh T. Phía bà H đồng ý trả toàn bộ số vàng là 104 chỉ vàng 24k cho anh Tứ và chị T nếu như Tòa án giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà mà không phân chia cho ông L. Tuy nhiên, xét đây là khoản nợ chung do cố đất của ông L và bà H nên cần buộc ông L và bà H có nghĩa vụ chia đôi số nợ cho anh Tứ và chị T số vàng tổng cộng là 80 chỉ vàng 24k là phù hợp. Đối việc cố đất giữa các bên là không đúng quy định pháp luật, tuy nhiên hiện nay anh Tứ và chị T không quản lý đất. Đồng thời việc thuê đất giữa các bên không lập thành văn bản nhưng được các đương sự thừa nhận buộc ông L và bà H trả tiền thuê đất cho anh Tứ và chị T là phù hợp. Đối với số vàng thuê đất do các đương sự đều thống nhất xác định 08 chỉ vàng 24K/năm và ông L, bà H đồng ý trả, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, do ông L, bà H đã ly thân năm 2019, từ thời gian này này đến ngày xét xử sơ thẩm phần đất trên do bà H trực tiếp quản lý, canh tác và hưởng H lợi, lợi tức trên đất nên buộc ông L trả tiền thuê đất tương ứng 08 chỉ vàng, buộc bà H trả tiền thuê đất tương ứng 16 chỉ vàng là phù hợp. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Tứ và chị T đang giữ nên buộc anh Tứ và chị T có nghĩa vụ trả lại cho bà H là có căn cứ.

Về chi phí đo đạc và định giá phần đất tranh chấp: Buộc ông L và bà H mỗi người chịu ½ chia đôi chi phí đo đạc và định giá tài sản, ông L đã dự nộp tạm ứng xong chi phí đo đạc là 17.657.000 đồng và chi phí định giá là 9.900.000 đồng, tổng cộng 27.557.000 đồng nên buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông L ½ chi phí đo đạc và định giá tài sản là 13.778.500 đồng.

[3] *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*: Ông L và bà H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Tứ, chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, đã dự nộp được nhận lại.

[4] Ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước và Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 27, 33, 37,45, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Các điều 357; 407, 468, 501, 502 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L về việc yêu cầu chia tài sản chung với bà Đào Kim H.

Buộc bà Đào Kim H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Văn L 50% giá trị của phần đất là tài sản chung của ông Phan Văn L và bà Đào Kim H tổng diện tích là 8.800m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2) với số tiền là 1.752.000.000 đồng(Một tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu đồng). Chi phí đo đạc đo đạc, thẩm định, định giá: Buộc ông Phan Văn L, bà Đào Kim H mỗi người phải chịu là 13.778.500 đồng, ông Phan Văn L đã nộp toàn bộ nên cần buộc bà Đào Kim H trả lại cho ông Phan Văn L số tiền 13.778.500 đồng. Như vậy tổng cộng bà Đào Kim H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Phan Văn L tổng số tiền là 1.765.778.500 đồng(Một tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bà Đào Kim H được quyền tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ phần đất tổng diện tích là 8.800m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích là 10.507,5 m^2) cùng tòan bộ nhà cửa, cây cối, công trình kiến trúc trên đất. Phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp cho ông Phan Văn L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 32313, cấp ngày 20/11/1996, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp lộ xe Cống đá Kinh Tư và ông Phan Văn Trượng cạnh M1M2=29,44m, cạnh M3M4 =57,16m, cạnh M4M5=28,03m, M5M6=119,22 m.

Hướng đông giáp đất bà Nguyễn Thị Đảnh cạnh M6M7= 47,55m.

Hướng nam giáp phần đất anh Trần Văn Chắc cạnh M9M8= 84,07m, cạnh M8M7 =145,05m.

Hướng tây giáp Kinh Giải Phóng cạnh M1M11=11,84m, cạnh M10M11= 13,08m, cạnh M9M10= 9,61m.

Có sơ đồ đo đạc kèm theo.

4. Về nợ chung:

Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa ông Phan Văn L, bà Đào Kim H và anh Đỗ Văn Tứ, chị Huỳnh Thị T là vô hiệu.

Buộc ông Phan Văn L phải có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Văn Tứ và chị Huỳnh Thị T số vàng là 48 (Bốn mươi tám) chỉ vàng 24k.

Buộc bà Đào Kim H phải có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Văn Tứ và chị Huỳnh Thị T số vàng là 56 (Năm mươi sáu) chỉ vàng 24k.

Buộc anh Đỗ Văn Tứ và chị Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Đào Kim H một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 8.800 m^2, tờ bản đồ số 01, thửa 54, 55, được Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp cho ông Phan Văn L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 32313, cấp ngày 20/11/1996, tọa lạc tại ấp G, xã T, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Ông Phan Văn L và bà Đào Kim H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Đỗ Văn Tứ và chị Huỳnh Thị T không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 12.587.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0006284, ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành ánh dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn ông Phan Văn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn Tứ và chị Huỳnh Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Đào Kim H, Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước, Ông Phan Văn G vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Kiệt